

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần đồ hộp Hạ Long tại Văn bản số 84/CV-ĐHHL ngày 03 tháng 11 năm 2025 về việc giải trình bổ sung, chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án Nhà máy chế biến nông sản (giai đoạn 1) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 7262/TTr-SNN&MT ngày 21 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần đồ hộp Hạ Long, địa chỉ tại số 71 Lê Lai, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy chế biến nông sản (giai đoạn 1) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy chế biến nông sản (giai đoạn 1).

1.2. Địa điểm hoạt động: thửa đất số 178, tờ bản đồ số 18 tại Cụm công nghiệp – Dịch vụ thương mại Trường Xuân, xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0200344752 đăng ký lần đầu ngày 05/3/1999; đăng ký thay đổi lần thứ 16, ngày 26/8/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

1.4. Mã số thuế: 0200344752.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chế biến nông sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: 20.004 m² – đất cụm công nghiệp.

- Nhóm dự án: dự án thuộc nhóm C theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được chỉnh sửa, bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: 50 tấn hạt sen nguyên liệu (sen lựa đạt chuẩn)/ tháng tương đương với 110 tấn hạt sen nước đường/ tháng.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất: hạt sen nguyên liệu → sơ chế hạt (làm lựa, lấy tim,..) → kiểm tra → chần, luộc → vào hộp → rót nước đường → ghép nắp → rửa hộp → tiệt trùng → bảo ôn → kiểm tra → thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần đồ hộp Hạ Long

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần đồ hộp Hạ Long:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *muon*

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở: Công Thương; Xây dựng;
- Công an tỉnh;
- UBND xã Trường Xuân;
- Công ty Cổ phần đồ hộp Hạ Long;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- TT Tin học và Công báo tỉnh (đăng Cổng thông tin);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, GVi. **5**

KT. CHỦ TỊCH *moai*
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(kèm theo Giấy phép môi trường số 241 /GPMT-UBND
ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt của công nhân viên với lưu lượng tối đa 12,56 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ công đoạn ngâm hạt sen (trước khi làm lưa), lưu lượng tối đa 6,0 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ công đoạn chần, luộc, lưu lượng tối đa 2,0 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 04: nước thải phát sinh từ công đoạn rửa hộp sen nước đường (trước khi đóng hộp và sau khi ghép nắp), lưu lượng tối đa 14,0 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 05: nước thải từ công đoạn xả đáy nồi tiết trùng, lưu lượng tối đa 9,0 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 06: nước thải từ hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị sản xuất, lưu lượng tối đa 8,0 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 07: nước thải từ hoạt động vệ sinh nhà xưởng, lưu lượng tối đa 0,2 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 08: nước thải vệ sinh, xả đáy lò hơi định kỳ, lưu lượng tối đa 0,24 m³/tháng.

Tổng lượng nước thải phát sinh: 52 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước chung của Cụm công nghiệp - Dịch vụ thương mại Trường Xuân trên đường Nguyễn Văn Hưởng, sau đó thoát ra Kênh neo đậu ghe tàu và chảy ra kênh Đồng Tiến thuộc địa bàn xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Vị trí xả nước thải: hố ga đầu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước chung của Cụm công nghiệp - Dịch vụ thương mại Trường Xuân trên đường Nguyễn Văn Hưởng, sau đó thoát ra kênh neo đậu ghe tàu và chảy ra kênh Đồng Tiến thuộc địa bàn xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp; tọa độ vị trí đầu nối: X = 1178167; Y = 584913 (Theo tọa độ VN2000 kinh tuyến 105°, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 150 m³/ngày đêm tương đương 6,25 m³/giờ

2.4. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.5. Chế độ xả thải: liên tục (24/24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A bảng 1 với $F \leq 2000$ m³/ngày và cột A bảng 2), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	01 lần/năm	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 65		
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	≤ 40		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 40		
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	≤ 5		
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 20		
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	≤ 4		
8	Clo dư	mg/L	$\leq 1,0$		
9	Chloroform (CHCl ₃)	mg/L	$\leq 0,3$		
10	Tổng Coliform	MPN/ hoặc CFU/100mL	≤ 3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh (xử lý sơ bộ nước thải từ bồn cầu bằng bể tự hoại 3 ngăn) → hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ công đoạn ngâm hạt sen (trước khi làm lùa) → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ công đoạn chần, luộc → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 04: nước thải phát sinh từ công đoạn rửa hộp sen nước đường (trước khi đóng hộp và sau khi ghép nắp) → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 05: nước thải từ công đoạn xả đáy nồi tiết trùng → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 06: nước thải từ hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị sản xuất → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 07: nước thải từ hoạt động vệ sinh nhà xưởng → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 08: nước thải vệ sinh, xả đáy lò hơi định kỳ → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải: bể tự hoại 03 ngăn.

+ Quy mô, công suất: 01 bể tự hoại 3 ngăn có dung tích 25 m³.

+ Công nghệ: bể tự hoại 3 ngăn xử lý theo phương pháp sinh học kỵ khí lần lượt qua ngăn chứa → ngăn lắng 1 → ngăn lắng 2.

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → bể thu gom → bể điều hòa → bể keo tụ → bể tạo bông → bể tuyển nổi → bể trung gian → bể UASB → bể anoxic → bể aerotank → bể lắng sinh học → bể khử trùng → bồn lọc áp lực → đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột A bảng 1 với $F \leq 2000$ m³/ngày và cột A bảng 2) → đầu nối vào công thoát nước chung của Cụm công nghiệp trên đường Nguyễn Văn Hưởng → kênh neo đậu ghe tàu của Cụm công nghiệp → kênh Đồng Tiến.

+ Công suất thiết kế: 150 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer Anion, dinh dưỡng, Ca(OCl)₂.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo Điều 97 Nghị định số 08/NĐ-CP ngày

10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46, Điều 1 Nghị định số 05/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nguồn điện được đảm bảo ổn định để máy móc, thiết bị hoạt động liên tục và thường xuyên.
- Kiểm tra máy bơm thường xuyên, đảm bảo máy bơm luôn hoạt động tốt.
- Tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành và thực hiện tốt công tác quan trắc nước thải định kỳ.
- Kiểm tra thường xuyên điều kiện thiếu khí, hiệu khí trong các bể.
- Trang bị máy bơm, máy thổi khí dự phòng để sử dụng thay thế khi phát hiện các sự cố hư hỏng thiết bị.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm: 02 tháng sau khi hoàn thành công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm,

a) Vị trí lấy mẫu: theo vị trí xả nước thải được cấp phép tại phần A phụ lục này.

b) Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại mục 2.6 phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Bộ trưởng của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(kèm theo Giấy phép môi trường số 241/GPMT-UBND
ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 1,5 tấn/giờ, sử dụng nhiên liệu
trấu viên (01 nguồn thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: ống xả thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò
hơi, công suất 1,5 tấn/giờ, sử dụng nhiên liệu trấu viên. Tọa độ: X = 1178237; Y
= 584918 (Theo tọa độ VN2000 kinh tuyến 105°00', múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi xử lý được xả cưỡng bức
ra môi trường qua ống xả khí thải bởi quạt hút, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải
đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT -
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	3.000	01 lần/năm	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 60		
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 250		
4	NO _x	mg/Nm ³	≤ 300		
5	CO	mg/Nm ³	≤ 350		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để
đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 1,5 tấn/ giờ, sử dụng nhiên liệu
trấu viên → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → ống thải (đường kính 500
mm, cao 10 m) → nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 1,5 tấn/ giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 1,5 tấn/giờ, sử dụng nhiên liệu trấu viên → thiết bị Cyclone chùm → thiết bị lọc túi vải → đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C → quạt hút → ống xả khí thải → môi trường.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống thu gom khí thải đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các thiết bị xử lý như quạt hút, túi vải, để thay thế khi có sự cố chưa kịp sửa chữa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 02 tháng sau khi hoàn thành công trình xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 1,5 tấn/ giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: theo vị trí xả khí thải được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại mục 2.2.2 phần A phụ lục này.

2.3 Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường;

- Đảm bảo các quy định kỹ thuật, quy định về vận hành, ứng phó sự cố và giám sát theo các quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(kèm theo Giấy phép môi trường số 241 /GPMT-UBND
ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực nồi tiết trùng.
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực ghép nắp.
- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực nhà lò hơi.
- Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy phát điện.
- Nguồn số 05: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực xử lý nước thải.

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ:

- Nguồn số 01: X = 1178206; Y = 584900.
- Nguồn số 02: X = 1178212; Y = 584901.
- Nguồn số 03: X = 1178236; Y = 584918.
- Nguồn số 04: X = 1178193; Y = 584914.
- Nguồn số 05: X = 1178248; Y = 584918.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 3°).

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN
26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn như sau:

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung

Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN
27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành.

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn.

- Thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh.

- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ.

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy móc và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

- Trang bị nút tai chống ồn cho công nhân làm việc với thiết bị, máy móc có cường độ ồn cao.

- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; tạo khoảng cách cách ly và trồng cây xanh trong khuôn viên theo quy định.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: lắp đặt đệm cao su tại các chân các thiết bị có công suất lớn, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện dự phòng và các máy móc của hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(kèm theo Giấy phép môi trường số 241 /GPMT-UBND
ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Pin thải, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	2,5	NH
2	Bóng đèn LED thải	16 01 13	Rắn	9,0	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	42	NH
Tổng khối lượng				53,5	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Thành phần	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
2	Vỏ lụa, hạt sen hỏng	-	Rắn	42.000	-
3	Phụ phẩm sơ chế nguyên liệu (tim sen)	-	Rắn	18.000	-
4	Giấy và bao bì các tông thải bỏ	18 01 05	Rắn	16.200	TT-R
5	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải	18 01 08	Rắn	240	TT-R
6	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác	04 02 06	Rắn	57.600	TT
7	Bùn từ bể tự hoại	06 02 10	Rắn	5.660	TT
Tổng cộng				139.700	-

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 44,1 tấn/năm (khoảng 141,3 kg/ngày)

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bùn thải có thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	Bùn	103.746	KS
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	Rắn	0,2	KS
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	86,2	KS
Tổng				103.832,4	-

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và kiểm soát:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí 05 thùng 120 lít có nắp đậy trong kho để lưu chứa chất thải nguy hại. Bên ngoài các thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại theo quy định.

- Diện tích kho lưu chứa: 6,44 m²

- Thiết kế, cấu tạo: khu vực lưu chứa thiết kế nền móng bê tông cốt thép, mặt sàn kín khít, mái che, tường bao, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có trang bị dụng cụ, thiết bị PCCC, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ, thiết kế hố thu gom chất lỏng và có dán nhãn, tên kho chứa.

- Chuyên giao xử lý: Công ty sẽ hợp đồng thu gom, xử lý với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tần suất chuyên giao: 01 lần/ năm.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: sử dụng bao PE/PP, thùng chứa bằng nhựa, kim loại hoặc thùng gỗ và các thiết bị lưu chứa khác đáp ứng yêu cầu quy định.

- Kho lưu chứa:

+ Đối với vỏ lụa, hạt sen hỏng, bao bì thải, phế liệu: được lưu chứa vào kho có diện tích 16,1 m². Thiết kế, cấu tạo kho: nền móng bê tông cốt thép và lán vữa, chống thấm, cao hơn cốt nền đường đảm bảo kín khít và không bị nước mưa chảy tràn vào bên trong; tường xây gạch và sơn trát hoàn thiện có cửa khép kín, có mái che kín khít không bị nước mưa tạt vào bên trong. Phía ngoài kho dán biển báo và tên kho chứa theo quy định. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định với tần suất chuyển giao 6 tháng/ lần.

+ Đối với tro trấu: bố trí khu vực chứa tro nằm trong kho trấu và lò hơi có diện tích 50 m², tương ứng với sức chứa khoảng 75 tấn tro. Thiết kế, cấu tạo: nền bê tông, dựng vách tôn, khung sắt, mái lợp tôn. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định với tần suất chuyển giao 3 tháng/lần.

+ Đối với phụ phẩm sơ chế nguyên liệu (tim sen): lưu chứa tạm vào bao, thùng nhựa và bán cho các đơn vị thu mua, cơ sở sản xuất trà tim sen với tần suất 1 lần/ngày.

+ Đối với bùn từ bể tự hoại: bùn từ bể tự hoại được lưu chứa trong ngăn lắng bể tự hoại có thể tích 25 m³ và hợp đồng với đơn vị có chức năng hút, xử lý bùn định kỳ 1 năm/lần.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Chất thải sinh hoạt phát sinh được thu gom vào các thùng rác bằng nhựa dung tích 60 - 120 lít, được bố trí tại các khu vực nhà văn phòng, nhà bảo vệ, xưởng sản xuất, kho chứa chất thải.

- Phương thức thu gom: hằng ngày thu gom và phân loại chất thải từ thùng nhỏ, tập kết các thùng chứa dung tích lớn (thùng 120 lít) và tập kết các thùng chứa dung tích lớn này tại khu vực tập kết rác trước cổng dự án để chuyển giao cho đơn vị thu gom, xử lý.

- Phương thức xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý đến thu gom, xử lý toàn bộ lượng chất thải sinh hoạt phát sinh với tần suất 01 lần/ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật hóa chất và các văn bản liên quan.

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó về phòng cháy chữa cháy, sự cố về nước thải (sự cố thiết bị hư; sự cố vi sinh vật, các sự cố khác), an toàn lao động, ứng cứu sự cố và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ) và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5

YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(kèm theo Giấy phép môi trường số 241/GPMT-UBND
ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.
3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.
4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.
7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.